

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - PWS

CTCP Cấp thoát nước Phú Yên (UPCOM)

Ngành: Ga, nước và các tiện ích khác

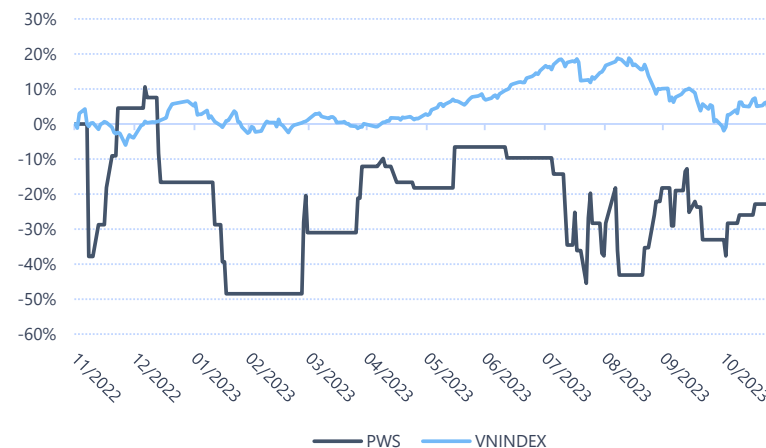
Giá	10,000 VNĐ		
(29/11/2023)			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	15.1%	7.6%	-5.7%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	6,615 - 14,202
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	384
Số lượng CPLH (CP)	38,363,579
KLGD BQ 20 phiên (CP)	55
Sở hữu nước ngoài	0.04%
Beta	(0.18)

■ CTCP Nước Aqua One
■ UBND Tỉnh Phú Yên
■ Nguyễn Tấn Thuận (Thành viên HĐQT)
■ CTCP Cấp thoát nước Phú Yên
■ Khác

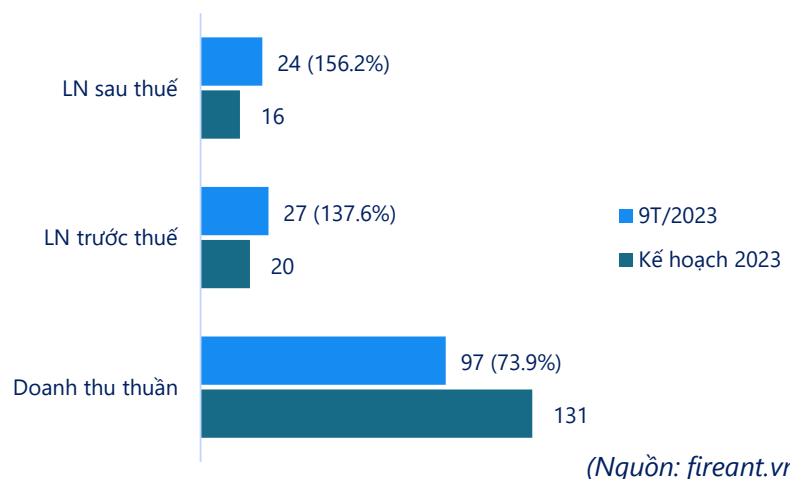


Tỷ suất sinh lợi quá khứ



(Nguồn: fireant.vn)

Thực hiện kế hoạch năm 2023



DT thuần
Q3 2023

35.6

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 2.0 | +5.9%
Cùng kỳ: ↗ 3.8 | +11.9%

DT thuần
Lũy kế 9T/2023

96.8

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↗ 13.4 | +16.1%

LN thuần
Q3 2023

11.8

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 2.3 | +23.5%
Cùng kỳ: ↗ 4.1 | +53.6%

LN thuần
Lũy kế 9T/2023

26.9

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↗ 13.0 | +93.9%

LNTT
Q3 2023

11.8

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 2.3 | +23.5%
Cùng kỳ: ↗ 4.1 | +53.4%

LNTT
Lũy kế 9T/2023

26.8

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↗ 13.2 | +96.1%

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - PWS

Đơn vị: tỷ VNĐ

KẾT QUẢ KINH DOANH	Q3 2023	Q3 2022	Thay đổi	9T/2023	9T/2022	Thay đổi
Doanh thu thuần	35.6	31.9	11.9%	96.8	83.4	16.1%
Giá vốn hàng bán	17.2	16.0	7.4%	47.6	46.8	1.7%
Lợi nhuận gộp	18.5	15.9	16.4%	49.2	36.6	34.4%
Doanh thu HĐTC	2.4	2.2	9.1%	7.0	6.4	10.0%
Chi phí tài chính	0.9	1.1	-18.7%	2.8	3.4	-17.8%
Chi phí lãi vay	0.9	1.1	-18.7%	2.8	3.4	-17.8%
Chi phí bán hàng	4.5	6.1	-26.6%	15.3	16.3	-6.4%
Chi phí QLDN	3.7	3.2	15.7%	11.2	9.4	19.7%
LN thuần từ HĐKD	11.8	7.7	53.6%	26.9	13.9	93.9%
LN khác	- 0.0	- 0.0	-138.5%	0.1	0.2	58.5%
LN trước thuế	11.8	7.7	53.4%	26.8	13.7	96.1%
Thuế TNDN	1.0	0.7	32.9%	2.5	1.7	46.6%
Lợi nhuận sau thuế	10.8	6.9	55.5%	24.4	12.0	103.0%
LNST của CĐ công ty mẹ	10.8	6.9	55.5%	24.4	12.0	103.0%

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

Lưu chuyển tiền tệ	Q2 2022	Q3 2022	Q4 2022	Q1 2023	Q2 2023	Q3 2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	9.1	16.1	6.3	9.1	15.8	19.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	2.3	- 3.6	6.1	- 14.4	2.4	- 20.1
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	- 7.0	- 17.3	- 6.7	- -	20.0	- 0.0
Lưu chuyển tiền thuần	4.4	- 4.7	5.7	- 5.3	- 1.9	- 0.4

(Nguồn: fireant.vn)

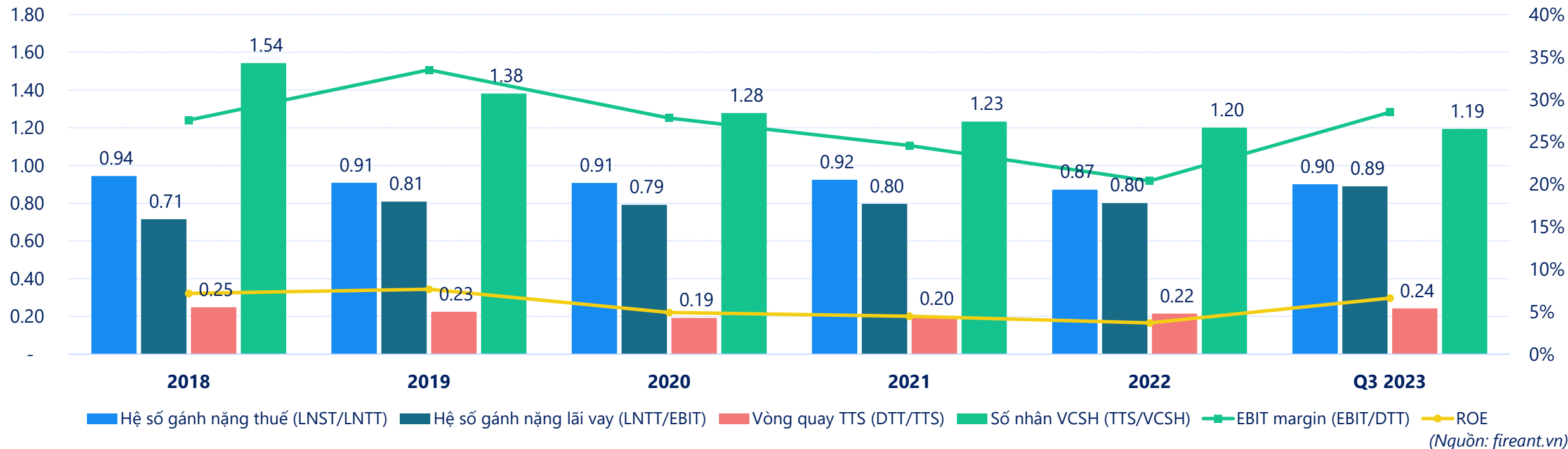
Đơn vị: tỷ VNĐ

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	Tại ngày 30/9/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi	% / TTS
Tài sản ngắn hạn	141.9	174.8	-18.8%	27.8%
Tiền và tương đương tiền	2.6	10.2	-74.3%	0.5%
Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	118.2	125.5	-5.8%	23.1%
Các khoản phải thu ngắn hạn	11.0	25.2	-56.2%	2.2%
Hàng tồn kho	6.9	6.7	3.0%	1.3%
Tài sản ngắn hạn khác	3.2	7.2	-55.8%	0.6%
Tài sản dài hạn	368.9	325.6	13.3%	72.2%
Các khoản phải thu dài hạn	-	-	-	0.0%
Tài sản cố định	327.8	306.4	7.0%	64.2%
Bất động sản đầu tư	-	-	-	0.0%
Tài sản dở dang dài hạn	21.6	8.9	143.8%	4.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	6.5	4.0	62.5%	1.3%
Tài sản dài hạn khác	13.0	6.3	106.5%	2.5%
Tổng cộng tài sản	510.8	500.4	2.1%	100.0%
Nợ phải trả	78.7	78.5	0.3%	15.4%
Nợ ngắn hạn	34.1	27.2	25.5%	6.7%
Nợ vay ngắn hạn	13.3	13.3	0.0%	2.6%
Nợ dài hạn	44.6	51.3	-13.0%	8.7%
Nợ vay dài hạn	44.6	51.3	-13.0%	8.7%
Nguồn vốn chủ sở hữu	432.1	421.9	2.4%	84.6%
Vốn chủ sở hữu	432.1	421.9	2.4%	84.6%

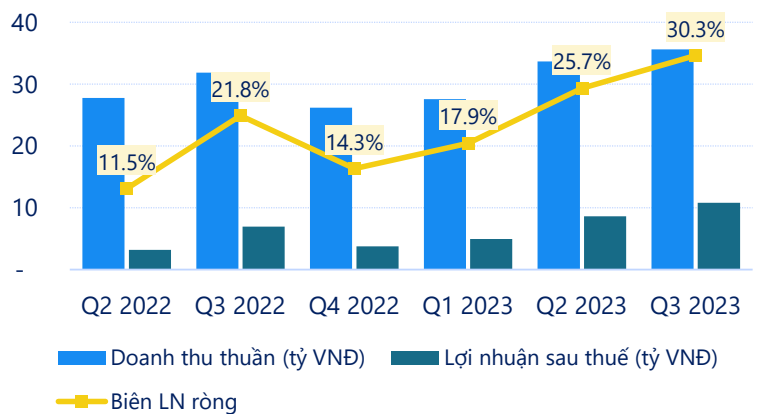
(Nguồn: fireant.vn)

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - PWS

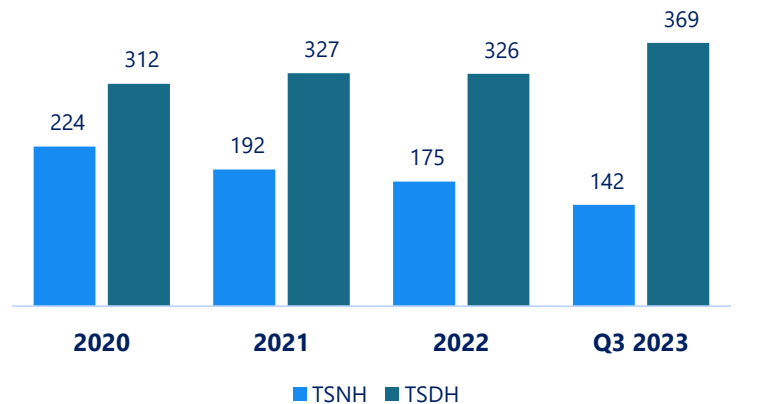
Phân tích Dupont



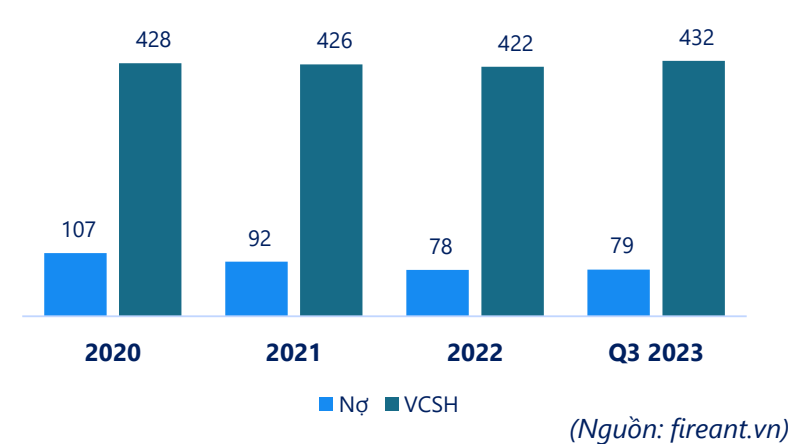
DT thuần và LN ròng



Tài sản



Nguồn vốn



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - PWS

Chi số tài chính

Tỷ suất sinh lợi	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Biên LN thuần (TTM)	18.8%	28.0%	23.5%	19.8%	16.1%	25.1%
Biên LNST (TTM)	18.6%	24.6%	20.0%	18.1%	14.2%	22.9%
Biên LN EBIT (TTM)	27.6%	33.5%	27.8%	24.6%	20.4%	28.5%
ROE (TTM)	7.1%	7.6%	4.9%	4.5%	3.7%	6.6%
ROA (TTM)	4.6%	5.5%	3.8%	3.6%	3.1%	5.5%

Hiệu quả hoạt động

	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Số ngày phải thu	15.6	25.6	34.1	33.9	29.5	25.5
Số ngày nắm giữ HTK	29.0	19.5	22.8	32.1	34.2	40.3
Số ngày phải trả NCC	25.8	77.5	71.9	42.6	30.6	3.5
Vòng quay TSCĐ	0.3	0.4	0.4	0.3	0.4	0.4
Vòng quay TTS	1,467.8	1,621.5	1,899.2	1,824.1	1,695.7	1,506.6

Thanh khoản

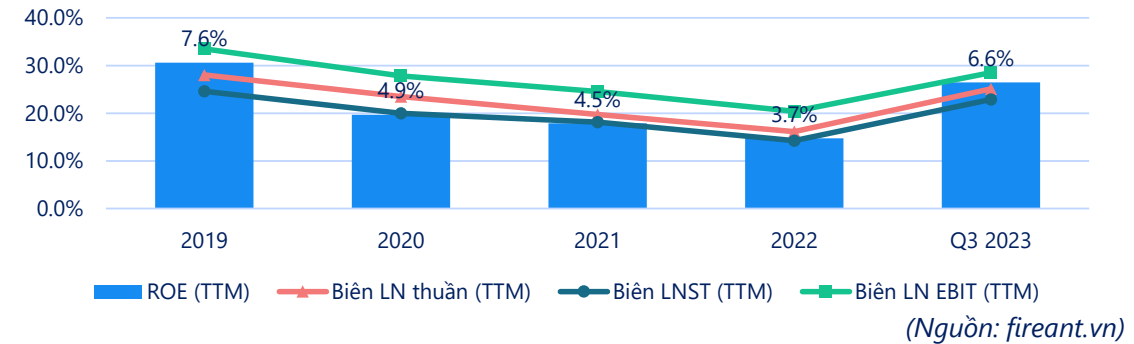
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Khả năng TT hiện hành	3.4	5.9	7.7	7.0	6.4	4.2
Khả năng TT nhanh	3.1	5.8	7.3	6.5	5.9	3.9
Khả năng TT tiền mặt	1.0	1.0	0.3	0.2	0.4	0.1
Khả năng TT lãi vay	3.5	5.2	4.8	4.9	5.0	9.1

Nhóm chỉ số định giá

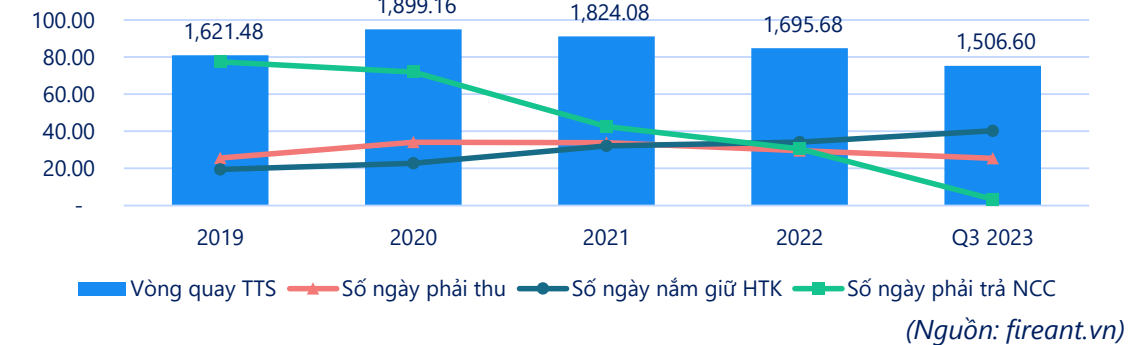
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
EPS	475	687	548	497	407	733
Giá trị sổ sách (BVPS)	6,775	11,172	11,151	11,094	10,995	11,258
P/E	13.9	20.4	19.1	21.9	33.9	11.7
P/B	1.0	1.3	0.9	1.0	1.3	0.8
P/S	1.7	5.0	3.8	4.0	4.8	2.7

(Nguồn: fireant.vn)

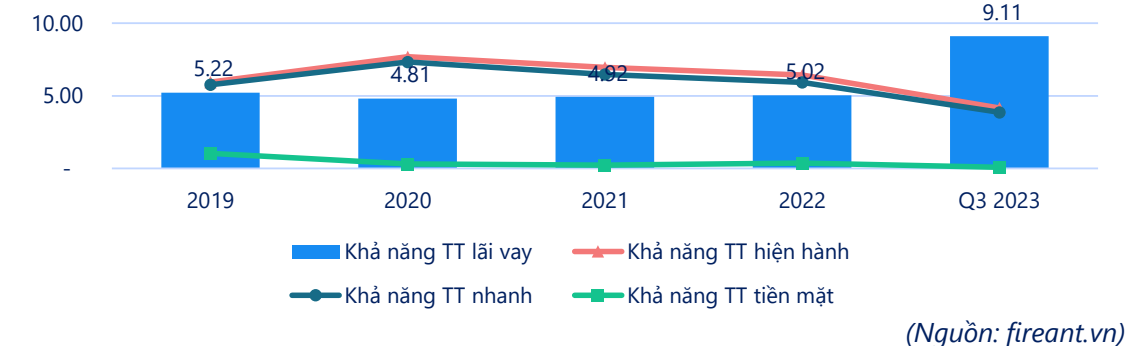
Tỷ suất sinh lợi



Hiệu quả hoạt động



Khả năng thanh toán



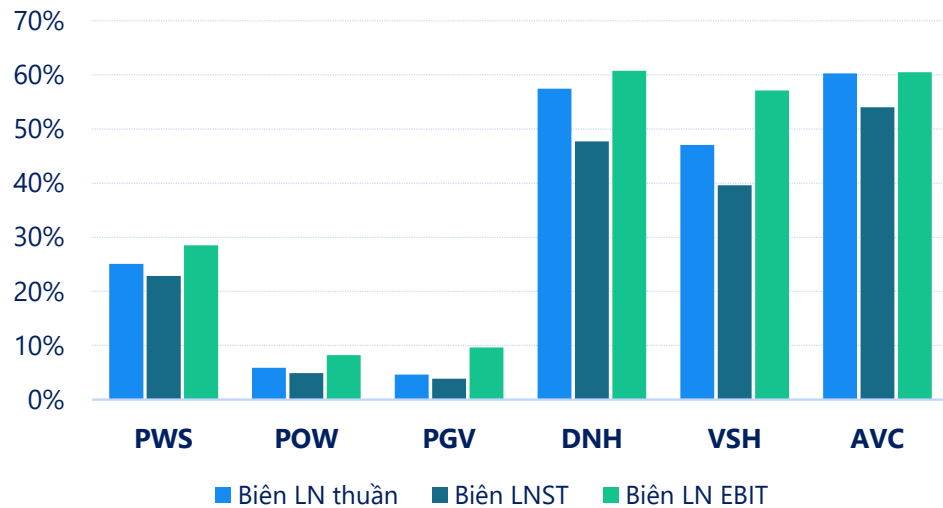
CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - PWS

Đơn vị: tỷ VNĐ

	DTT 9T/2023	Thay đổi YoY	LNST 9T/2023	Thay đổi YoY	Biên LNST 9T/2023	Biên LNST 9T/2022
PWS	96.8	16.1%	24.4	103.0%	25.2%	14.4%
POW	21,533.2	4.7%	883.6	-44.5%	4.1%	7.7%
PGV	35,936.9	2.9%	1,263.6	-27.2%	3.5%	5.0%
DNH	1,847	-18.0%	962	-29.1%	52.1%	60.2%
VSH	1,932	-9.0%	764	-13.3%	39.6%	41.5%
AVC	499	-32.9%	281	-38.0%	56.4%	61.0%

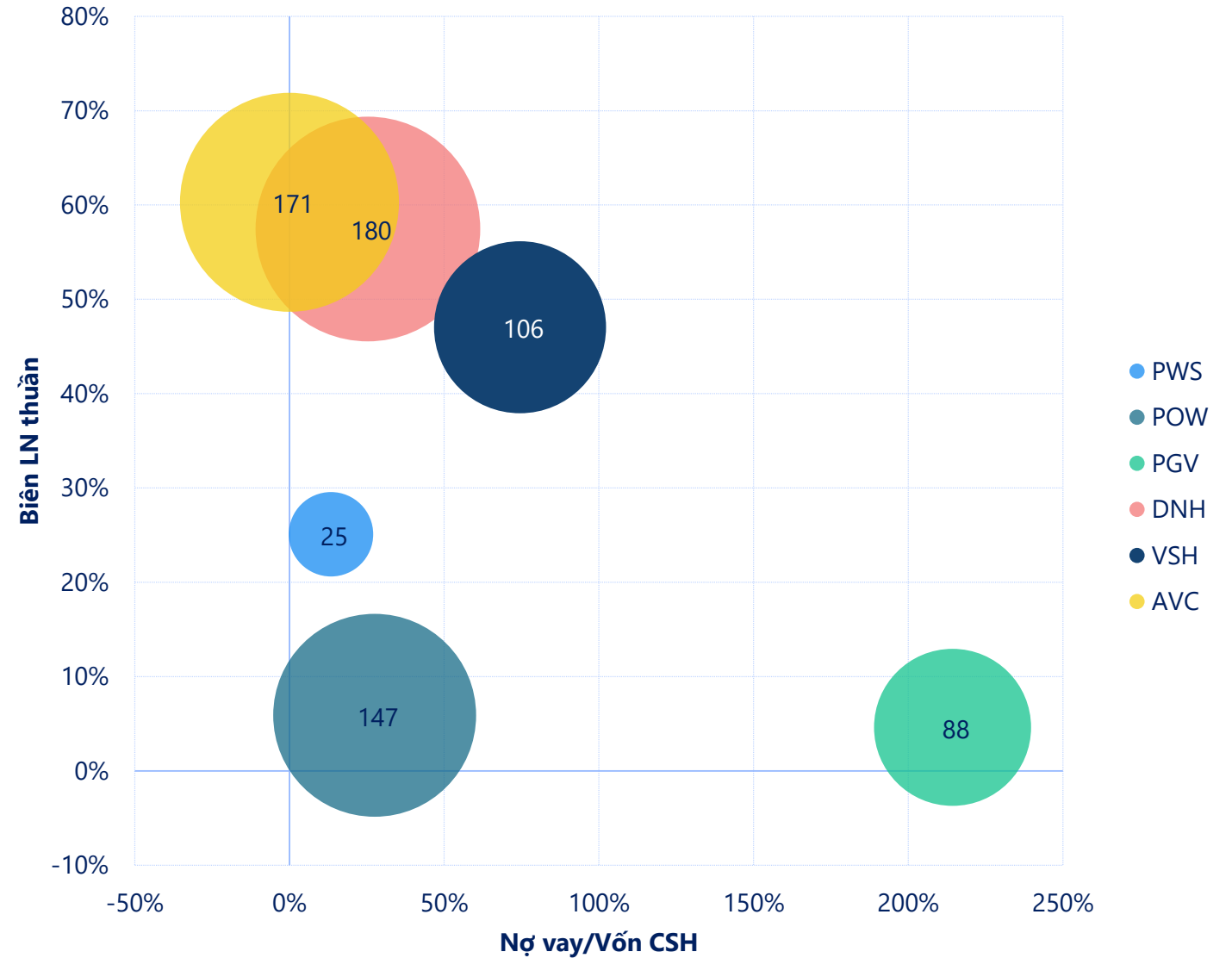
(Nguồn: fireant.vn)

Biên lợi nhuận (TTM)



(Nguồn: fireant.vn)

Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu



(Nguồn: fireant.vn)